

**EY**

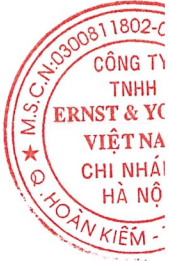
Building a better  
working world



# **Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 65

1/07/11  
NC  
1/11/11

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Phi Mạnh Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61316724/19457713-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và Thuyết minh số 19 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.855.010.104.623</b>	<b>2.751.964.741.151</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>135.522.065.714</b>	<b>103.787.686.984</b>
111	1. Tiền		85.551.580.693	53.287.555.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.970.485.021	50.500.131.358
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.940.821.621.200</b>	<b>1.760.966.501.693</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.940.821.621.200	1.760.966.501.693
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>240.396.794.008</b>	<b>302.381.628.773</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	126.201.084.433	168.260.093.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	39.918.795.831	41.833.764.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	20.997.665.937	11.630.334.336
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	87.515.286.004	105.937.289.864
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7, 8	(34.340.461.635)	(25.279.854.239)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		104.423.438	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>516.258.339.248</b>	<b>561.969.559.034</b>
141	1. Hàng tồn kho		519.128.570.240	564.716.716.278
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.870.230.992)	(2.747.157.244)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.011.284.453</b>	<b>22.859.364.667</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.722.000.902	3.922.794.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.385.897.411	18.580.821.921
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.903.386.140	355.748.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.062.882.612.985</b>	<b>2.424.372.315.071</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>69.490.632.508</b>	<b>74.761.814.071</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	303.483.704
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	61.136.498.063	66.274.782.464
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	8.483.768.655	8.313.182.113
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(129.634.210)	(129.634.210)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>267.780.174.570</b>	<b>272.517.661.979</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	244.642.834.061	248.338.568.458
222	Nguyên giá		879.777.446.668	852.857.525.390
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(635.134.612.607)	(604.518.956.932)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.137.340.509	24.179.093.521
228	Nguyên giá		46.803.251.080	46.803.251.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.665.910.571)	(22.624.157.559)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>176.875.474.850</b>	<b>183.801.996.324</b>
231	1. Nguyên giá		225.680.451.668	233.015.377.835
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(48.804.976.818)	(49.213.381.511)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>87.247.335.107</b>	<b>108.442.014.803</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	68.005.867.332	67.542.503.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	19.241.467.775	40.899.511.023
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.415.017.905.238</b>	<b>1.734.953.680.273</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.395.449.237.977	1.715.075.612.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	19.568.667.261	19.878.068.121
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>46.471.090.712</b>	<b>49.895.147.621</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	45.958.188.979	44.137.002.358
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	512.901.733	450.221.391
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế		-	5.307.923.872
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.917.892.717.608</b>	<b>5.176.337.056.222</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>504.400.186.448</b>	<b>1.242.678.582.917</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>462.523.465.222</b>	<b>1.193.267.481.394</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	93.368.010.689	106.749.081.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.531.510.963	26.704.107.856
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.223.011.376	129.173.146.907
314	4. Phải trả người lao động		43.770.953.606	50.431.993.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.196.536.762	17.333.680.808
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.154.927.966	5.082.318.317
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	146.718.249.086	673.468.331.343
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	108.221.319.658	167.752.702.680
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.338.945.116	16.572.118.641
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>41.876.721.226</b>	<b>49.411.101.523</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	497.035.331
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	130.582.288
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	9.892.916.690	8.704.336.476
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	29.137.330.409	37.632.940.358
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	2.846.474.127	2.446.207.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>4.413.492.531.160</b>	<b>3.933.658.473.305</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.411.908.606.034</b>	<b>3.932.249.774.536</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.106.228.070	1.591.717.162
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.078.210.257	1.439.592.624
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		846.426.957.452	366.027.689.957
421a	- Lợi nhuận/(Lỗ lũy kế) đến kỳ trước		360.466.458.396	(8.157.222.381)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		485.960.499.056	374.184.912.338
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	60.248.357.970	63.141.922.508
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.583.925.126</b>	<b>1.408.698.769</b>
431	1. Nguồn kinh phí		569.567.304	388.102.697
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.014.357.822	1.020.596.072
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.917.892.717.608</b>	<b>5.176.337.056.222</b>



Người lập  
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương Loan




Tổng Giám đốc  
Phí Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	963.178.708.689	672.959.836.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.688.080.270)	(6.348.182)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	961.490.628.419	672.953.488.754
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(825.053.661.530)	(588.602.426.705)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.436.966.889	84.351.062.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	56.831.942.472	43.326.931.391
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.785.993.740)	(3.928.226.144)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.216.233.262)	(2.921.504.158)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		465.621.043.921	349.596.653.638
25	9. Chi phí bán hàng	27	(34.714.709.686)	(20.249.070.944)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(122.009.381.967)	(68.372.792.597)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		496.379.867.889	384.724.557.393
31	12. Thu nhập khác	28	2.043.053.190	5.550.277.142
32	13. Chi phí khác	28	(1.261.696.064)	(2.945.929.137)
40	14. Lợi nhuận khác		781.357.126	2.604.348.005
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		497.161.225.015	387.328.905.398

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(5.142.723.564)	(3.253.417.404)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(337.586.715)	(2.335.957.373)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		491.680.914.736	381.739.530.621
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	485.960.499.056	379.064.662.200
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	5.720.415.680	2.674.868.421
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.388	1.078
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.388	1.078



Người lập  
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương Loan




Tổng Giám đốc  
Phí Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>497.161.225.015</b>	<b>387.328.905.398</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	39.140.668.952	25.018.629.163
03	Các khoản dự phòng		9.183.681.144	5.584.829.466
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		141.495.749	(1.744.386.257)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(519.299.992.619)	(389.144.241.156)
06	Chi phí lãi vay	26	4.216.233.262	2.921.504.158
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>30.543.311.503</b>	<b>29.965.240.772</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		34.827.961.809	(57.094.051.363)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		50.670.137.800	(79.020.404.474)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(16.473.256.404)	69.859.585.281
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.620.392.872)	5.365.750.702
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.107.408.321)	(1.989.902.586)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.735.331.354)	(6.586.661.324)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	310.267.308
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.169.656.668)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>73.935.365.493</b>	<b>(39.190.175.684)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.094.413.985)	(12.219.444.021)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.759.378.464	232.445.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.098.068.200.000)	(425.382.752.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		913.889.206.293	228.782.350.813
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		451.178.916.368	201.170.257.960
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		415.643.690.421	8.561.458.827
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>673.308.577.561</b>	<b>1.144.316.843</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Khoản nợ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
33			264.777.601.969	184.816.181.657
34			(332.804.594.940)	(162.105.725.532)
36		Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	17	(119.386.088.388)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(715.519.661.142)</b>	<b>(1.741.825.600.605)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>31.724.281.912</b>	<b>(1.779.871.459.446)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>103.787.686.984</b>	<b>1.883.659.146.430</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.096.818	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>135.522.065.714</b>	<b>103.787.686.984</b>



Người lập  
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương Loan




Tổng Giám đốc  
Phí Mạnh Cường

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức**

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
		<i>trong Hội đồng Quản trị</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 tháng 2016 và theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác*

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu về quyết toán giá trị vốn Nhà nước này chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ*

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Chi phí lương**

Chi phí lương trong năm tài chính 2016 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

- ▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

##### *Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	4.039.711.637	5.118.200.064
Tiền gửi ngân hàng	78.788.691.477	48.169.355.562
Tiền đang chuyển	2.723.177.579	-
Các khoản tương đương tiền (*)	49.970.485.021	50.500.131.358
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.522.065.714</u></b>	<b><u>103.787.686.984</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	122.955.615.641	144.250.017.643
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất     nhập khẩu Minh Đức</i>	13.881.715.730	-
<i>Công ty Cost Plus</i>	-	24.775.145.986
<i>Công ty TNHH VQWOOD</i>	8.241.963	9.105.542.368
<i>Công ty Hayneedle, Inc.</i>	2.017.869.057	6.108.420.861
<i>Công ty TNHH Axxcess - Macao Commercial</i>	5.482.169.402	4.989.381.685
<i>Công ty Dorel Home Furnishings Inc.</i>	6.769.798.300	3.355.968.000
<i>Công ty Ballard Design</i>	3.038.718.363	2.035.645.200
<i>Doanh nghiệp tư nhân Hồng Vân</i>	7.491.047.534	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	84.266.055.292	93.879.913.543
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.245.468.792	24.010.076.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>126.201.084.433</u></b>	<b><u>168.260.093.817</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.958.398.973)	(4.993.240.083)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty Lionbridge International	1.096.636.113	4.936.672.308
Công ty Genuine Winner Limited	-	11.631.358.228
Công ty Lefang Sarl	6.635.647.195	9.601.952.200
Công ty AB-Timber Agency E.K., Axel Busse	2.389.506.674	-
Công ty Contrefor Sarl	3.828.375.000	-
Ông Doãn Lại	3.184.909.000	-
Trả trước cho người bán khác	<u>22.783.721.849</u>	<u>15.663.782.259</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.918.795.831</u></b>	<b><u>41.833.764.995</u></b>
Dự phòng trả trước khó đòi	(1.533.371.784)	(1.533.371.784)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	20.997.665.937	11.630.334.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.997.665.937</u></b>	<b><u>11.630.334.336</u></b>
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(6.825.132.978)	(340.950.000)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu cho vay các bên khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	61.115.498.063	66.253.782.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.136.498.063</u></b>	<b><u>66.274.782.464</u></b>
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn hạn	(21.000.000)	(21.000.000)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có khoản phải thu về cho vay với một công ty liên doanh của Tổng Công ty với số tiền là 68,1 tỷ VND. Theo biên bản làm việc ngày 19 tháng 4 năm 2017 giữa Tổng Công ty và phía đối tác còn lại trong công ty liên doanh này, các bên đã đồng ý ngừng hoạt động của công ty liên doanh này do kinh doanh thua lỗ. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên liên doanh chưa thống nhất được phương án xử lý cuối cùng đối với công ty này, và do đó, hai bên liên doanh cũng chưa thể đánh giá được khả năng thu hồi phần vốn góp và vốn vay đã đầu tư tại đơn vị này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trả đối với công ty này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Tổng Công ty chưa thể xác định được chắc chắn mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	2.595.518.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.452.800.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	16.949.347.937	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2018. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý.	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.997.665.937</u></b>		

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	7.785.646.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	2.179.200.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	51.150.652.063	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 năm 2023. Tiền gốc và lãi trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng.	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.115.498.063</u></b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	28.011.554.112	-	50.061.340.530	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	22.044.185.991	(15.181.579.505)	22.376.322.039	(14.635.410.173)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	18.526.597.657	(109.584.048)	11.246.271.855	(109.584.048)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	4.212.741.494	(3.352.676.061)	4.391.381.054	(3.504.955.623)
Phải thu các công ty lâm nghiệp về trồng rừng	1.544.022.229	-	1.944.022.229	-
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất (*)	1.018.710.441	(378.666.777)	1.520.727.758	-
Ký quỹ, ký cược	628.694.720	-	6.445.235.669	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.528.779.360	(1.001.051.509)	7.951.988.730	(162.342.528)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.515.286.004</b>	<b>(20.023.557.900)</b>	<b>105.937.289.864</b>	<b>(18.412.292.372)</b>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	83.356.658.790	-	101.595.172.527	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	4.158.627.214	-	4.342.117.337	-
<b>Dài hạn</b>				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (**)	5.841.421.422	(108.634.210)	5.669.664.530	(108.634.210)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.980.866.401	-	1.982.036.751	-
Phải thu dài hạn khác	661.480.832	-	661.480.832	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.483.768.655</b>	<b>(108.634.210)</b>	<b>8.313.182.113</b>	<b>(108.634.210)</b>

(\*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, đơn vị này đang trong quá trình thu hồi khoản vốn đầu tư trên.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	26.317.348.247	-	42.987.175.467	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.657.327.208	(126.983.768)	56.873.872.485	(91.631.423)
Công cụ, dụng cụ	9.663.481.936	-	2.312.197.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	372.365.535.473	(1.751.980.770)	382.043.576.445	(1.762.589.777)
Thành phẩm	37.294.989.759	(934.041.062)	52.930.026.623	(349.190.380)
Hàng hóa	17.829.887.617	(57.225.392)	27.546.588.812	(543.745.664)
Hàng gửi đi bán	-	-	23.278.633	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>519.128.570.240</u></b>	<b><u>(2.870.230.992)</u></b>	<b><u>564.716.716.278</u></b>	<b><u>(2.747.157.244)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	(2.747.157.244)	(2.754.465.456)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(956.223.265)	(1.211.112.916)
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	833.149.517	1.218.421.128
Số cuối kỳ	<b><u>(2.870.230.992)</u></b>	<b><u>(2.747.157.244)</u></b>

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu kỳ	351.463.013.987	380.857.762.975	50.965.180.208	62.002.607.606	7.568.960.614	852.857.525.390
- Mua trong kỳ	-	2.272.020.800	1.821.743.885	227.700.000	-	4.321.464.685
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.306.121.118	12.216.665.007	-	1.902.957.136	-	27.425.743.261
- Phân loại lại	(658.195.629)	434.641.104	-	-	223.554.525	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	-	(277.094.211)	-	-	-	(277.094.211)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.769.226.242)	-	(1.907.182.785)	(758.567.234)	-	(4.434.976.261)
- Giảm khác	-	-	-	-	(115.216.196)	(115.216.196)
Số cuối kỳ	362.341.713.234	395.503.995.675	50.879.741.308	63.374.697.508	7.677.298.943	879.777.446.668
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	57.038.619.838	41.799.577.628	10.269.327.520	1.630.114.938	3.013.609.306	113.751.249.231
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số đầu kỳ	208.984.502.402	323.091.633.422	31.333.690.275	35.632.586.424	5.476.544.409	604.518.956.932
- Khấu hao trong kỳ	8.667.792.140	17.064.190.747	2.484.335.715	4.469.453.695	131.823.564	32.817.595.861
- Phân loại lại	(173.252.372)	-	-	-	173.252.372	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	-	(159.689.657)	-	-	-	(159.689.657)
- Thanh lý, nhượng bán	(226.295.108)	-	(1.627.225.738)	(188.729.683)	-	(2.042.250.529)
Số cuối kỳ	217.252.747.062	339.996.134.512	32.190.800.252	39.913.310.436	5.781.620.345	635.134.612.607
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu kỳ	142.478.511.585	57.766.129.553	19.631.489.933	26.370.021.182	2.092.416.205	248.338.568.458
Số cuối kỳ	145.088.966.172	55.507.861.163	18.688.941.056	23.461.387.072	1.895.678.598	244.642.834.061
<b>Trong đó:</b>						
Thế chấp	11.173.387.177	22.397.280.467	908.078.727	-	-	34.478.746.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu kỳ	22.342.190.076	1.296.600.000	23.164.461.004	46.803.251.080
Số cuối kỳ	22.342.190.076	1.296.600.000	23.164.461.004	46.803.251.080
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu kỳ	2.341.113.091	94.672.314	20.188.372.154	22.624.157.559
- Khấu hao trong kỳ	206.652.336	117.107.580	717.993.096	1.041.753.012
Số cuối kỳ	2.547.765.427	211.779.894	20.906.365.250	23.665.910.571
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu kỳ	20.001.076.985	1.201.927.686	2.976.088.850	24.179.093.521
Số cuối kỳ	19.794.424.649	1.084.820.106	2.258.095.754	23.137.340.509

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu kỳ	180.068.351.090	2.330.218.560	50.616.808.185	233.015.377.835
- Mua trong kỳ	-	-	62.395.291	62.395.291
- Phân loại lại từ TSCĐ (Thuyết minh số 10)	-	-	277.094.211	277.094.211
- Thanh lý, nhượng bán	(7.674.415.669)	-	-	(7.674.415.669)
Số cuối kỳ	172.393.935.421	2.330.218.560	50.956.297.687	225.680.451.668
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.806.567.593	-	-	1.806.567.593
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu kỳ	32.169.535.191	-	17.043.846.320	49.213.381.511
- Khấu hao trong kỳ	2.660.252.929	-	2.621.067.150	5.281.320.079
- Phân loại lại từ TSCĐ (Thuyết minh số 10)	-	-	159.689.657	159.689.657
- Thanh lý, nhượng bán	(5.849.414.429)	-	-	(5.849.414.429)
Số cuối kỳ	28.980.373.691	-	19.824.603.127	48.804.976.818
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu kỳ	147.898.815.899	2.330.218.560	33.572.961.865	183.801.996.324
Số cuối kỳ	143.413.561.730	2.330.218.560	31.131.694.560	176.875.474.850
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thế chấp</i>	589.364.995	2.330.218.560	-	2.919.583.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.896.776.423	13.433.412.871
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.005.867.332</b>	<b>67.542.503.780</b>

- (i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m<sup>2</sup> sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.
- (ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, với giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao là 13.896.776.423 VND, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m<sup>2</sup> diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

**13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	743.904.693	8.309.376.725
Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	-	7.691.744.755
Tòa nhà văn phòng tại số 60 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.345.894.922
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.341	6.865.839.341
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.031.723.741	4.086.655.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.241.467.775</b>	<b>40.899.511.023</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.395.449.237.977	-	1.395.449.237.977	1.715.075.612.152	-	1.715.075.612.152
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.568.667.261	-	19.568.667.261	19.878.068.121	-	19.878.068.121
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.415.017.905.238</b>	<b>-</b>	<b>1.415.017.905.238</b>	<b>1.734.953.680.273</b>	<b>-</b>	<b>1.734.953.680.273</b>

**14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%
Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An Hòa Bình (**)	-	-	49,00%	49,00%

(\*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

(\*\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Giá trị đầu tư:	Đơn vị tính: VND								
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Formach	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuật	Công ty Cổ phần Kon Hà Nùng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	2.292.110.576	3.478.607.058	11.661.413.998	4.155.164.541	2.698.842.250	1.945.917.957	1.197.837.276	9.340.054.080	4.891.656.170
Biến động trong kỳ	(152.318.017)	(308.955.823)	(135.631.031)	-	(127.846.329)	-	(81.911.137)	(1.285.769.739)	-
Số cuối kỳ	2.139.792.559	3.169.651.235	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	4.891.656.170
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>									
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	256.309.526	205.373.788	1.064.215.558	-	116.117.757	958.008.160	(873.636)	494.710.495	56.952.642
Biến động trong kỳ	18.587.247	284.803.611	758.353.483	-	(23.967.795)	(85.096.342)	8.426.686	1.955.513.783	61.169.496
Số cuối kỳ	274.896.773	490.177.399	1.822.569.041	-	92.149.962	872.911.818	7.553.050	2.450.224.278	118.122.138
<b>Giá trị còn lại:</b>									
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	2.548.420.102	3.683.980.846	12.725.629.556	4.155.164.541	2.814.960.007	2.903.926.117	1.196.963.640	9.834.764.575	4.948.608.812
Số cuối kỳ	2.414.689.332	3.659.828.634	13.348.352.008	4.155.164.541	2.663.145.883	2.818.829.775	1.123.479.189	10.504.508.619	5.009.778.308



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND								
	Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Gỗ Lâm nghiệp Trung ương	Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật
<b>Giá trị đầu tư:</b>									
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	229.876.220	1.643.080.698	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	2.550.902.312	19.258.002.922	22.525.816.641
Biến động trong kỳ	-	(206.097.938)	-	-	-	-	(2.550.902.312)	(823.604.253)	-
Số cuối kỳ	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>									
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	(229.876.220)	41.274.822	(6.000.000.000)	(157.905.565)	223.390.665	1.144.640	(2.550.902.312)	1.256.395.747	1.500.714.071
Biến động trong kỳ	-	(13.470.710)	-	110.634.539	15.465.429	(127.060.404)	2.550.902.312	(153.167.319)	(612.851.355)
Số cuối kỳ	(229.876.220)	27.804.112	(6.000.000.000)	(47.271.026)	238.856.094	(125.915.764)	-	1.103.228.428	887.862.716
<b>Giá trị còn lại:</b>									
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	-	1.684.355.520	-	2.905.939.997	665.500.970	127.060.404	-	20.514.398.669	24.026.530.712
Số cuối kỳ	-	1.464.786.872	-	3.016.574.536	680.966.399	-	-	19.537.627.097	23.413.679.357

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Ván dầu Oji – Vinafor Bắc Giang	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quát	Công ty Cổ phần Nguyễn liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>								
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	5.901.601.410	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.605.758	1.171.407.656.100	3.010.000.000	1.366.316.887.963
Biến động trong Kỳ	(113.780.329)	-	-	-	-	(440.680.814.591)	-	(446.467.631.499)
Số cuối kỳ	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.605.758	730.726.841.509	3.010.000.000	919.849.256.464
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>								
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	396.236.455	5.593.618.438	1.072.887.331	224.088.048	(237.605.758)	342.888.036.900	615.120.713	348.758.724.189
Biến động trong Kỳ	(71.499.383)	2.939.906.470	475.545.650	455.000.000	-	120.467.698.631	(416.188.496)	126.841.257.324
Số cuối kỳ	324.737.072	8.533.524.908	1.548.432.981	679.088.048	(237.605.758)	463.355.735.531	198.932.217	475.599.981.513
<b>Giá trị còn lại:</b>								
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	6.297.837.865	31.732.703.402	13.474.281.668	45.316.873.510	-	1.514.295.693.000	5.596.897.526	1.715.075.612.152
Số cuối kỳ	6.112.558.153	34.672.609.872	13.949.827.318	45.771.873.510	-	1.194.082.577.040	3.208.932.217	1.395.449.237.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	9.964.710.483	10.041.192.822
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.603.956.778	9.836.875.299
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.568.667.261</u></b>	<b><u>19.878.068.121</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

*(i) Đầu tư vào cổ phiếu*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.853.240.666
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>174.520</u></b>	<b><u>9.964.710.483</u></b>	<b><u>174.520</u></b>	<b><u>10.041.192.822</u></b>

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

*(ii) Đầu tư dài hạn khác*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	3.596.179.712	4.177.863.234
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	4.658.145.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (*)	720.978.127	720.978.127
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EAKAR	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.938
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.603.956.778</u></b>	<b><u>9.836.875.299</u></b>

(\*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.321.576.527	3.126.396.879
Chi phí thuê đất	543.612.699	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	856.811.676	796.397.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.722.000.902</u></b>	<b><u>3.922.794.651</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	23.186.853.249	25.990.115.618
Tiền thuê đất trả trước	8.418.674.451	9.069.724.827
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.036.138.512	7.564.801.614
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.236.609.811	603.048.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.079.912.956	909.312.270
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.958.188.979</u></b>	<b><u>44.137.002.358</u></b>

(\*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	93.286.188.789	93.286.188.789	106.639.439.081	106.639.439.081
- Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	3.308.753.785	3.308.753.785	6.375.183.095	6.375.183.095
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Đặng Xuân Thủy	5.787.302.169	5.787.302.169	5.828.788.979	5.828.788.979
- Hoàng Hữu Hùng	5.843.078.700	5.843.078.700	4.197.295.400	4.197.295.400
- Công ty Promo Incorporation Fze	-	-	4.108.773.880	4.108.773.880
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	8.540.234.342	8.540.234.342	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.861.620.147	4.861.620.147	4.176.494.383	4.176.494.383
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	3.128.030.448	3.128.030.448	632.387.106	632.387.106
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Hồng Long	3.610.515.852	3.610.515.852	339.562.675	339.562.675
- Phải trả đối tượng khác	52.606.653.346	52.606.653.346	66.959.769.680	66.959.769.680
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	81.821.900	81.821.900	109.642.195	109.642.195
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.368.010.689</b>	<b>93.368.010.689</b>	<b>106.749.081.276</b>	<b>106.749.081.276</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Phải nộp</b>				
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	119.386.088.388	-	(119.386.088.388)	-
Thuế giá trị gia tăng	2.891.727.711	31.852.023.402	(30.412.281.614)	4.331.469.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.242.309.295	5.142.723.564	(5.541.174.278)	2.843.858.581
Thuế thu nhập cá nhân	169.654.785	5.501.186.250	(5.175.364.858)	495.476.177
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.539.497.349	7.566.971.008	(7.028.077.203)	3.078.391.154
Các loại thuế khác	943.869.379	733.574.816	(1.203.628.230)	473.815.965
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.173.146.907</b>	<b>50.796.479.040</b>	<b>(168.746.614.571)</b>	<b>11.223.011.376</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	105.782.820	-	105.782.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.919.935	1.194.157.076	-	1.424.077.011
Thuế thu nhập cá nhân	92.792.856	372.146.600	(105.885.070)	359.054.386
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.503.864	-	(17.797.661)	13.706.203
Các loại thuế khác	1.531.440	75.837.530	(76.603.250)	765.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>355.748.095</b>	<b>1.747.924.026</b>	<b>(200.285.981)</b>	<b>1.903.386.140</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	7.967.557.849	8.976.131.502
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	1.871.149.630	2.130.052.923
Chi phí tư vấn	1.099.818.182	1.105.000.000
Chi phí thuê đất	1.352.828.890	834.224.680
Các khoản khác	6.905.182.211	4.288.271.703
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.196.536.762</b>	<b>17.333.680.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.210.145.561	577.316.725.344
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (**)	49.960.701.867	50.000.000.000
Phải trả các thầu phụ chưa được đối chiếu	16.697.399.547	16.673.744.197
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	3.943.376.688	3.604.577.358
Nhận ký quỹ, ký cược	2.089.528.329	2.073.306.529
Kinh phí công đoàn	1.469.157.657	1.218.598.687
Phải trả Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	1.655.500.000	1.655.500.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.503.104.612	977.995.485
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	202.649.973	233.108.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.986.684.852	19.714.775.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.718.249.086</b>	<b>673.468.331.343</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>145.061.730.293</i>	<i>671.811.817.439</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.656.518.793</i>	<i>1.656.513.904</i>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	9.892.916.690	8.704.336.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.892.916.690</b>	<b>8.704.336.476</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn các bên khác</i>	<i>8.677.381.010</i>	<i>7.488.800.796</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành rà soát lại số liệu quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần. Theo Công văn số 642/TCT-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về báo cáo tiến độ rà soát quyết toán vốn lần 2 và hồ sơ xác định giá trị vốn đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp lập lại vào ngày 1 tháng 6 năm 2017, khoản đầu tư của Tổng Công ty tại một công ty liên kết sau rà soát đã tăng từ 1.322.924.156.400 VND lên 1.372.287.656.100 VND, tức là tăng 49.363.499.700 VND và một công ty con sau rà soát đã giảm từ 1.360.179.628 VND xuống 1.206.825.489 VND, tức là xuống 153.354.139 VND. Căn cứ kết quả rà soát này, Tổng Công ty đã ghi điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty con, đồng thời tăng khoản phải trả về cổ phần hóa với số tiền là 49.210.145.561 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước lần 2 đang được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét để phê duyệt và theo đó, các khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh, thay đổi khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

(\*\*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ VND từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị				Giá trị		
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	124.510.199.780	124.510.199.780	264.219.332.969	(316.172.790.464)	72.556.742.285	72.556.742.285	
Vay ngắn hạn khác (*)	10.563.415.750	10.563.415.750	558.269.000	(1.412.553.900)	9.709.130.850	9.709.130.850	
Vay dài hạn đến hạn trả	32.679.087.150	32.679.087.150	8.495.609.949	(15.219.250.576)	25.955.446.523	25.955.446.523	
	<b>167.752.702.680</b>	<b>167.752.702.680</b>	<b>273.273.211.918</b>	<b>(332.804.594.940)</b>	<b>108.221.319.658</b>	<b>108.221.319.658</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	37.163.204.358	37.163.204.358	-	(8.495.609.949)	28.667.594.409	28.667.594.409	
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	-	469.736.000	469.736.000	
	<b>37.632.940.358</b>	<b>37.632.940.358</b>	<b>-</b>	<b>(8.495.609.949)</b>	<b>29.137.330.409</b>	<b>29.137.330.409</b>	

(\*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(\*\*) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn và Quỹ Dự án Nguyên liệu Giấy.



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức cầm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	3.815.746.196	Gốc và lãi trả vào 30 tháng 3 năm 2018.	5,9 – 6,5%/năm	Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	13.330.626.018	Gốc và lãi trả vào 28 tháng 2 năm 2018.	5,5 – 6,5%/năm	Tài sản là hàng hóa luân chuyển tại các kho và quyền đòi nợ luân chuyển từ các đối tác với giá trị tối thiểu 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	40.356.457.512	Ngày trả nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.	8%/năm	Thẻ chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	10.553.912.559	Gốc và lãi trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.	5,5%/năm	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 6 tháng 9 năm 2017.	7,5%/năm	Giá trị còn lại của cây xăng trị giá 2.261.497.392 VND và hàng hóa xăng dầu của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1.500.000.000	Gốc và lãi trả vào 27 tháng 7 năm 2017.	8%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10043037/HDTG-15 của Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Tơ	1.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 6 tháng 3 năm 2018	7%/năm	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.556.742.285</b>			

## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.375.062.450	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 6 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%/ năm	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.931.071.899			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.200.000.000	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	3%/ năm	Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	19.200.000.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	11.390.949.322	Trả nợ gốc hàng quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.113.994.624			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Không xác định.	Không xác định	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	472.500.000	Gốc và lãi trả vào ngày 29 tháng 9 năm 2019.	8,43%/hăm	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	210.000.000			

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	247.398.250	Gốc và lãi trả hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 5 tháng 12 năm 2020.	8%/năm	Bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014 Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	47.220.000			
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	6.530.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 4 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	5,75%/năm	Bảo đảm bằng tài sản là cây thông và trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.290.000.000			
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đình Lập	2.904.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 10 năm 2023. Gốc và lãi vay trả hàng quý.	6%/năm	Tin chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.163.160.000			

**Tổng cộng**

**54.623.040.932**

*Trong đó:*

*Vay dài hạn*

28.667.594.409

*Vay dài hạn đến hạn trả*

25.955.446.523

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>						
Vào ngày 1 tháng 9 năm 2016	3.500.000.000.000	-	-	-	(7.710.521.521)	3.492.289.478.479
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	379.064.662.200	379.064.662.200
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.523.040.606)	(2.523.040.606)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.356.709.255	-	(2.356.709.255)	-
- Tăng/(giảm) khác	-	1.591.717.162	(917.116.631)	48.852.285	(446.700.861)	276.751.955
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	366.027.689.957	3.869.107.852.028
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	366.027.689.957	3.869.107.852.028
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	485.960.499.056	485.960.499.056
- Trích khen thưởng Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	(171.842.343)	(171.842.343)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.936.483.143)	(1.936.483.143)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.638.617.633	-	(2.638.617.633)	-
- Giảm khác	-	(485.489.092)	-	-	(814.288.442)	(1.299.777.534)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.500.000.000.000	1.106.228.070	4.078.210.257	48.852.285	846.426.957.452	4.351.660.248.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số dư đầu kỳ	63.141.922.508	61.637.270.813
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.720.415.680	2.674.868.421
Cổ tức chi trả trong kỳ	(6.584.643.693)	-
Giảm khác	(2.029.336.525)	(1.170.216.726)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.248.357.970</b>	<b>63.141.922.508</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

**23.1 Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	967.800,15	375.749,20
- Euro (EUR)	3.602,44	3.619,37

**23.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702

Đơn vị tính: VND

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>963.178.708.689</b>	<b>672.959.836.936</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	422.194.542.968	338.834.844.495
Doanh thu từ bán gỗ thành phẩm	418.483.143.516	253.588.801.366
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	67.529.523.636	40.275.127.444
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	39.918.822.156	27.528.061.720
Doanh thu khác	15.052.676.413	12.733.001.911
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.688.080.270)</b>	<b>(6.348.182)</b>
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(147.991.000)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.128.027.394)	-
Giảm giá hàng bán	(412.061.876)	(6.348.182)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>961.490.628.419</b>	<b>672.953.488.754</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	422.194.542.968	338.834.844.495
Doanh thu từ bán gỗ thành phẩm	416.943.054.246	253.582.453.184
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	67.381.532.636	40.275.127.444
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	39.918.822.156	27.528.061.720
Doanh thu khác	15.052.676.413	12.733.001.911
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	770.595.423.294	461.590.250.778
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	190.895.205.125	211.363.237.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.023.220.826	37.700.041.339
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	2.255.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.317.503.985	3.020.524.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.236.217.661	1.847.546.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	758.819.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.831.942.472</u></b>	<b><u>43.326.931.391</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	408.448.009.604	333.478.340.611
Giá vốn gỗ thành phẩm đã bán	343.244.747.531	212.662.091.071
Giá vốn của khai thác rừng trồng	39.584.800.739	17.192.663.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	21.913.956.204	15.046.340.979
Giá vốn khác	11.862.147.452	10.222.990.398
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>825.053.661.530</u></b>	<b><u>588.602.426.705</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	4.216.233.262	2.921.504.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.406.193.369	392.824.262
Chi phí tài chính khác	163.567.109	613.897.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.785.993.740</u></b>	<b><u>3.928.226.144</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.878.376.545	3.074.785.289
Chi phí nguyên vật liệu	11.405.106.079	3.128.589.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.186.117.819	9.910.984.234
Chi phí bằng tiền khác	2.245.109.243	4.134.711.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.714.709.686</b>	<b>20.249.070.944</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	63.458.161.892	34.934.288.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.780.600.746	5.390.655.258
Thuế, phí, và lệ phí	5.468.960.314	2.165.333.623
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.891.595.722	3.832.212.617
Chi phí dự phòng	9.060.607.396	4.325.435.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.043.241.571	5.206.644.153
Chi phí khác bằng tiền	25.306.214.326	12.518.223.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.009.381.967</b>	<b>68.372.792.597</b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ tiền đền bù	-	1.670.771.500
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	-	1.088.214.201
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	419.510.211	-
Thu nhập khác	1.623.542.979	2.791.291.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.043.053.190</b>	<b>5.550.277.142</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Xử lý giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	754.870.728	743.708.976
Các khoản tiền phạt	31.206.008	-
Chi phí khác	475.619.328	2.202.220.161
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.261.696.064</b>	<b>2.945.929.137</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>781.357.126</b>	<b>2.604.348.005</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.204.222.335	431.230.664.995
Chi phí nhân công	150.145.695.783	88.959.713.393
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	39.140.668.952	25.018.629.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.494.074.339	66.036.977.409
Chi phí khác bằng tiền	59.314.048.466	33.818.156.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>765.298.709.875</b>	<b>645.064.141.571</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 7,5%, 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2017 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.142.723.564	3.253.417.404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	337.586.715	2.335.957.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.480.310.279</b>	<b>5.589.374.777</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	497.161.225.015	387.328.905.398
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	99.556.621.740	76.971.711.219
- Thuế suất 20%	99.544.202.241	76.802.794.818
- Thuế suất 15%	12.419.499	-
- Thuế suất 7,5%	-	168.916.401
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	7.448.202	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	59.468.880	635.160.680
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(93.825.633.026)	(70.128.469.635)
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN	-	(30.137.760)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(396.237.629)
Lỗ năm trước chuyển sang	(317.595.517)	(197.112.466)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(1.265.539.632)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>5.480.310.279</b>	<b>5.589.374.777</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong kỳ	512.901.733	450.221.391	62.680.342	110.249.697
	<b>512.901.733</b>	<b>450.221.391</b>	<b>62.680.342</b>	<b>110.249.697</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	2.846.474.127	2.446.207.070	(400.267.057)	(2.446.207.070)
	<b>2.846.474.127</b>	<b>2.446.207.070</b>	<b>(400.267.057)</b>	<b>(2.446.207.070)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>(337.586.715)</b>	<b>(2.335.957.373)</b>

**30.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 16,2 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2017
2012	2017	671.248.038 (*)	(291.318.041)	-	379.929.997
2013	2018	510.005.372 (*)	(26.378.583)	-	483.626.789
2014	2019	5.177.219.881 (*)	(4.652.807.125)	-	524.412.756
2015	2020	6.607.837.220 (*)	(1.242.439.754)	-	5.365.397.466
2016	2021	5.878.204.549 (**)	(82.796.663)	(300.512.413)	5.494.895.473
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	2022	3.982.572.450	-	-	3.982.572.450
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>22.827.087.510</b>	<b>(6.295.740.166)</b>	<b>(300.512.413)</b>	<b>16.230.834.931</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	542.493.500	75.984.472.800
		Lãi cho vay	350.294.810	249.036.587
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.668.749.431	1.656.181.276
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.254.569.909	58.756.812.557
		Lãi cho vay	117.104.023	86.523.113
		Thu tiền gốc và lãi vay	856.116.378	852.546.294
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	143.638.721.500	52.482.870.353
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.566.893.180	19.224.859.163
		Lãi cho vay	-	502.657.258
		Cho vay	6.353.200.000	3.568.000.000
		Thu tiền lãi vay	-	737.258.742
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.795.505.342	1.944.567.715
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	485.125.000	468.594.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.611.896.694	2.501.061.388
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	417.020.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với các khoản cho vay bên liên quan với số tiền ước tính khoảng 6,8 tỷ VND. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.547.205.916	672.150.039
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	878.025.776	2.874.843.647
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	595.717.200	7.163.783.900
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	224.519.900	8.108.108.800
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	5.109.874.650
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	-	81.315.138
			<b>3.245.468.792</b>	<b>24.010.076.174</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	3.000.000.000	3.156.063.561
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
		Tiền cổ tức	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	168.465.807	186.295.762
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	54.349.702	63.946.309
			<b>4.158.627.214</b>	<b>4.342.117.337</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	68.401.900	-
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	13.420.000	13.420.000
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	96.222.195
			<b>81.821.900</b>	<b>109.642.195</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	2.345.956	-
			<b>2.345.956</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên doanh	Phải trả khác	1.018.793	1.013.904
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.655.500.000	1.655.500.000
			<b>1.656.518.793</b>	<b>1.656.513.904</b>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			<b>1.215.535.680</b>	<b>1.215.535.680</b>

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lương và thưởng	4.709.225.901	2.698.636.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.709.225.901</b>	<b>2.698.636.364</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	485.960.499.056	379.064.662.200
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.936.483.143)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>485.960.499.056</b>	<b>377.128.179.057</b>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.388	1.078
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.388	1.078

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	3.821.360.746	3.883.360.746
Từ 1 – 5 năm	13.907.042.983	14.194.642.983
Trên 5 năm	92.972.302.031	94.592.737.321
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>110.700.705.760</u></b>	<b><u>112.670.741.050</u></b>

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	42.457.441.652	36.715.104.671
Trên 1 – 5 năm	89.826.762.557	90.675.056.788
Trên 5 năm	12.922.098.585	16.553.382.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>145.206.302.794</u></b>	<b><u>143.943.544.058</u></b>

**Kiện tụng**

Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên, công ty con của Tổng Công ty, đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt liên quan đến khoản phải trả về công trình Tòa nhà văn phòng số 60 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	40.275.127.444	338.834.844.495	253.588.801.366	40.261.063.631	672.959.836.936
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	40.275.127.444	338.834.844.495	253.588.801.366	40.261.063.631	672.959.836.936
Kết quả					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	23.082.463.798	5.356.503.884	40.926.710.295	14.985.384.072	84.351.062.049
Giá vốn hàng bán không phân bổ					84.351.062.049
Lợi nhuận gộp về bán hàng					302.977.843.348
Thu nhập, chi phí không phân bổ	23.082.463.798	5.356.503.884	40.926.710.295	14.985.384.072	387.328.905.398
Lợi nhuận thuần trước thuế					(3.253.417.404)
Chi phí thuế TNDN					(2.335.957.373)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					381.739.530.621
Lợi nhuận thuần sau thuế					768.283.963.223
Tài sản và công nợ	316.112.475.957	137.599.705.810	287.834.912.021	26.736.869.435	4.408.053.092.999
Tài sản bộ phận					5.176.337.056.222
Tài sản không phân bổ					133.456.046.331
Tổng tài sản					1.109.222.536.586
Nợ phải trả bộ phận					1.242.678.582.917
Nợ phải trả không phân bổ	26.661.559.827	32.139.901.318	54.136.588.642	20.517.996.544	
Tổng nợ phải trả					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					22.767.861.887
Tài sản cố định hữu hình					1.152.700.000
Tài sản cố định vô hình					23.165.097.683
Khấu hao					

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	67.529.523.636	422.194.542.968	418.483.143.516	54.971.498.569	963.178.708.689
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	67.529.523.636	422.194.542.968	418.483.143.516	54.971.498.569	963.178.708.689
Kết quả					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	27.796.731.897	13.746.533.364	73.698.306.715	21.195.394.913	136.436.966.889
Giá vốn hàng bán không phân bổ					
Lợi nhuận gộp về bán hàng	27.796.731.897	13.746.533.364	73.698.306.715	21.195.394.913	136.436.966.889
Thu nhập, chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận thuần trước thuế					360.243.207.880
Chi phí thuế TNDN					497.161.225.015
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(5.142.723.564)
Lợi nhuận thuần sau thuế					(337.586.715)
Tài sản và công nợ					491.680.914.736
Tài sản bộ phận	338.901.105.896	99.132.642.359	209.962.893.660	29.760.037.833	677.756.679.747
Tài sản không phân bổ					4.240.136.037.861
Tổng tài sản					4.917.892.717.608
Nợ phải trả bộ phận					126.054.449.618
Nợ phải trả không phân bổ	27.352.743.247	15.927.832.151	51.423.806.103	31.350.068.117	378.345.736.830
Tổng nợ phải trả					504.400.186.448
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					31.747.207.946
Tài sản cố định hữu hình					33.859.348.873
Khấu hao					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại theo kết quả định giá lại các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 19). Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>			
Phải trả ngắn hạn khác	624.258.185.782	49.210.145.561	673.468.331.343
Quỹ đầu tư phát triển	1.286.238.485	153.354.139	1.439.592.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	415.391.189.657	(49.363.499.700)	366.027.689.957
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)</i>
<b>Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	398.960.153.338	(49.363.499.700)	349.596.653.638
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	436.692.405.098	(49.363.499.700)	387.328.905.398
Lợi nhuận sau thuế TNDN	431.103.030.321	(49.363.499.700)	381.739.530.621
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	428.428.161.900	(49.363.499.700)	379.064.662.200
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(202.097.620.833)	(223.285.131.358)	(425.382.752.191)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	5.497.219.455	223.285.131.358	228.782.350.813
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	201.170.257.960	201.170.257.960
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	209.731.716.787	(201.170.257.960)	8.561.458.827

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành rà soát lại số liệu quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa. Theo kết quả rà soát này, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại khoản đầu tư vào một công ty liên kết và một công ty con. Tổng Công ty cũng đã điều chỉnh khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Người lập  
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc  
Phí Mạnh Cường



Ngày 28 tháng 8 năm 2017

**About EY**

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit [ey.com](http://ey.com).

© 2017 Ernst & Young Vietnam Limited.  
All Rights Reserved.

**[ey.com](http://ey.com)**